

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, những mối quan hệ kinh tế ngày càng mở rộng, việc hội nhập kinh tế khu vực và thế giới để phát triển là nhu cầu tất yếu khách quan của mỗi quốc gia. Việt nam đã và đang tích cực, chủ động chuẩn bị các điều kiện để tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, trong đó có Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Do Việt nam là một quốc gia có tới hơn 80 triệu dân, có tiềm năng của một thị trường lớn nên nhiều nước quan tâm đến gói đàm phán gia nhập của nước này. Đầu năm 1995, Việt nam nộp đơn xin gia nhập WTO và trở thành quan sát viên của tổ chức này. Việc gia nhập WTO là một trong những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm phát huy cao độ nội lực, tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phát triển, góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay, Việt nam đang tích cực tiến hành đàm phán song phương và đa phương với các nước để sớm gia nhập WTO trong một tương lai cận kề. Vì vậy, việc chuẩn bị các điều kiện tiếp theo để xúc tiến quá trình đàm phán và thực hiện các điều ước quốc tế về thương mại khi gia nhập WTO là những vấn đề cấp bách và hết sức cần thiết.

Tư cách thành viên WTO là bằng chứng của một môi trường kinh doanh thuận lợi, và nhờ đó sẽ thu hút đầu tư nước ngoài mà chủ yếu là đầu tư trực tiếp (FDI) vào khu vực xuất khẩu và khu vực sản xuất cho thị trường nội địa. Nếu được điều tiết đúng đắn, FDI có thể góp phần to lớn vào việc phát triển bền vững của một quốc gia. Để phát triển kinh tế đòi hỏi phải có vốn. Thực tế cho thấy hầu như tất cả các nước đều thiếu vốn đầu tư. Khắc phục tình trạng thiếu vốn, các nước sử dụng biện pháp thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

Trong phạm vi yêu cầu của bài tập, bài viết xin trình bày một số bất cập trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt nam trong quá trình gia nhập WTO.

## CHƯƠNG 1

### SƠ LƯỢC VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

#### ***1. Đầu tư nước ngoài và một số đặc điểm.***

##### **1.1. Lợi ích và mục tiêu của đầu tư nước ngoài.**

Hoạt động cơ bản của hợp tác đầu tư nước ngoài là nhận các nguồn vốn, ngày nay thường được quy về các loại tư bản tài chính, tư bản tri thức, tư bản mạo hiểm, tư bản xã hội (hai yếu tố quan trọng nhất là hợp tác và lòng tin) cùng các loại tư bản khác trong các dạng tài sản hữu hình và tài sản vô hình từ nước ngoài hoặc đưa vốn ra nước ngoài để sản xuất kinh doanh, dịch vụ...

Đầu tư có 2 hình thức là đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp. Xét về mọi mặt thì đầu tư trực tiếp có vai trò quan trọng đặc biệt, trước hết đó là những đóng góp to lớn và việc phát triển kinh tế, cung cấp cho nước chủ nhà vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại.

Mục đích chính của các doanh nghiệp - nhà đầu tư thương là làm ra lợi nhuận càng nhiều càng tốt. Để hoàn thành mục đích này, họ luôn luôn tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa của mình và làm giảm giá thành.

##### ***1.2. Vốn và chuyển giao công nghệ trong đầu tư nước ngoài.***

Nước chủ nhà cũng có nhiều lợi ích từ dòng vốn của nước ngoài vào. Một lợi ích quan trọng là đầu tư nước ngoài làm tăng việc làm và mức lương tại nước chủ nhà.

Một nguồn lợi đáng kể khác là chuyển giao kỹ thuật, nhất là trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài liên doanh với một doanh nghiệp Việt nam sản xuất các mặt hàng phát triển từ nước tiên tiến. Doanh nghiệp nước ngoài thông thường đào tạo các nhà quản lý và kỹ thuật cho địa phương. Ngoài ra cũng có sự chuyển giao kỹ thuật gián tiếp thông quan học hỏi bằng quan sát, qua giao tiếp, qua công việc cùng làm. Bằng cách theo dõi kỹ thuật quản lý của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp trong nước có thể cải tiến tổ chức sản xuất và kiểm



soát từ bên trong. Chuyển giao công nghệ kỹ thuật thành công ở các nước áp dụng chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu, chủ động hội nhập trong hoạt động hợp tác quan hệ quốc tế, tăng cường liên doanh liên kết, khuyến khích phát triển các sản phẩm hàng hóa dịch vụ có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Vốn từ nước ngoài sẽ tiếp tục chảy vào với điều kiện tỷ suất sinh lợi nước chủ nhà cao hơn tỷ suất sinh lợi của nước xuất phát đầu tư. Một phần của chi tiêu Chính phủ có thể khuyến khích dòng vào của vốn nước ngoài là dùng nhân lực để phát triển một hệ thống pháp luật công bằng và hiệu quả.

## ***2. Lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là những khoản đầu tư do các tổ chức kinh doanh và cá nhân từ nước ngoài đưa vốn vào một nước để sản xuất kinh doanh hoặc góp vốn liên doanh với các tổ chức và cá nhân trong nước theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại nước sở tại.

FDI thường cung cấp vốn, công nghệ, năng lực quản lý (qua đào tạo, chuyển giao kinh nghiệm) và các nước đầu tư thường hội đủ những điều kiện sau:

- + Về khuôn khổ thể chế:
  - Có nền kinh tế mở hướng về xuất khẩu
  - Đồng tiền có thể chuyển đổi được
  - Chu trình tư nhân hóa quy mô lớn
  - Tham gia các khối thương mại trong khu vực họ định đầu tư
  - Cơ sở hạ tầng vật chất tốt, dồi dào
  
- + Nước nhận đầu tư thường được hưởng các mối lợi sau:
  - Chuyển giao vốn, công nghệ và năng lực quản lý
  - Các nhà đầu tư nước ngoài gánh chịu rủi ro sản xuất kinh doanh
  - Tăng năng suất và thu nhập quốc dân
  - Cạnh tranh hơn, hiệu quả kinh tế hơn
  - Tiếp cận với thị trường nước ngoài
  - Khuyến khích năng lực kinh doanh trong nước

**\* Vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế.**

FDI ngày càng có vai trò to lớn đối với việc thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế ở các nước đầu tư và các nước nhận đầu tư. Cụ thể là:

- Đối với các nước đầu tư, đầu tư ra nước ngoài giúp nâng cao hiệu quả sử dụng những lợi thế sản xuất ở nơi tiếp nhận đầu tư, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư và xây dựng được thị trường cung cấp nguyên liệu ổn định với giá phải chăng. Mặt khác, đầu tư ra nước ngoài giúp bành trướng sức mạnh kinh tế và nâng cao uy tín chính trị. Thông qua việc xây dựng nhà máy sản xuất và thị trường tiêu thụ ở nước ngoài mà các nước đầu tư mở rộng được thị trường tiêu thụ, tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước.

- Đối với các nước nhận đầu tư, hiện nay có 2 dòng chảy của vốn đầu tư nước ngoài. Đó là dòng chảy vào các nước phát triển và dòng chảy vào các nước đang phát triển.

+ Đối với các nước kinh tế phát triển, FDI có tác dụng lớn trong việc giải quyết những khó khăn về kinh tế, xã hội như thất nghiệp, lạm phát... FDI còn tạo điều kiện tăng thu ngân sách dưới hình thức các loại thuế để cải thiện tình hình bội chi ngân sách, tạo ra môi trường cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại, giúp người lao động và cán bộ quản lý học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước khác.

+ Đối với các nước đang phát triển, FDI thúc đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế thông qua việc tạo ra những doanh nghiệp mới, thu hút thêm lao động, giải quyết một phần nạn thất nghiệp ở những nước này. FDI giúp các nước này khắc phục tình trạng thiếu vốn kéo dài. Theo sau FDI là máy móc, thiết bị và công nghệ mới giúp các nước đang phát triển tiếp cận với khoa học - kỹ thuật mới. FDI cũng giúp các nước đang phát triển mở cửa thị trường hàng hóa và đi kèm với nó là những hoạt động marketing được mở rộng không ngừng. FDI giúp tăng thu cho ngân sách Nhà nước thông qua việc đánh thuế các công ty nước ngoài.

- Đối với Việt nam, FDI có vai trò rất quan trọng, thể hiện:

- + Giúp đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế của đất nước.
- + Đem lại khả năng mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng những doanh nghiệp và cơ sở sản xuất dịch vụ mới làm cho tổng sản phẩm xã hội của Việt nam tăng lên và cho phép giải quyết được tình trạng thất nghiệp của người lao động.
- + Tiếp nhận thành tựu phát triển khoa học - kỹ thuật tiên tiến của thế giới, nhờ đó rút ngắn khoảng cách của nước ta so với thế giới.
- + Nhờ có FDI, Việt nam sử dụng có hiệu quả những lợi thế của đất nước mà nhiều năm qua không thể thực hiện do thiếu vốn như khai thác dầu mỏ, khoáng sản,...

### ***3. Vấn đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt nam***

#### **3.1. Yêu cầu khách quan về nguồn vốn đầu tư.**

Yêu cầu phát triển nội tại và thực tiễn khách quan trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã và đang đòi hỏi Việt nam cần tới một nguồn vốn đầu tư to lớn để hội nhập cùng dòng chảy kinh tế - xã hội trên thế giới. Cụ thể là:

- Hợp tác quốc tế là xu thế tất yếu, là con đường hiệu quả nhất mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải làm khi có đủ điều kiện, và buộc phải thực hiện bởi sức ép bên trong, bên ngoài nước và nước ta cũng không phải ngoại lệ.

- Tình hình cụ thể của Việt nam đòi hỏi phải nhanh chóng nâng cao thu nhập quốc dân. Đòi hỏi đó buộc chúng ta phải có một nguồn vốn đầu tư rất lớn, nguồn vốn này không thể hoàn toàn trông chờ vào nguồn tích lũy nội bộ trong một thời gian ngắn của một đất nước nghèo.

- Chúng ta có thể tranh thủ nguồn vốn từ các nước tư bản phát triển, mà chủ yếu là vốn của các nhà tư bản của các tập đoàn một quốc gia hay đa quốc gia, xuyên quốc gia.



- Vốn tư nhân vào Việt nam không thể bằng con đường viện trợ có hoàn lại hay bằng con đường cho vay. Hơn nữa, Chính phủ Việt nam hay bất kỳ một nước mới phát triển nào cũng không có đủ khả năng để đi vay hay sử dụng các nguồn vốn vay được trên mọi lĩnh vực. Do đó con đường chủ yếu để các nguồn tư bản nước ngoài chảy vào Việt nam là nhập khẩu vốn thông qua phương thức thu hút và nhận đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

### **3.2. Một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.**

Đứng trên giác độ một quốc gia, việc tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài liên quan đến các vấn đề sau:

- Xây dựng hệ quan điểm về vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đối với phát triển kinh tế.

- Tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn: Đây là vấn đề có tính then chốt. Môi trường đầu tư là tổng thể các bộ phận mà ở đó chúng tác động qua lại lẫn nhau và chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động đầu tư; buộc các nhà đầu tư phải tự điều chỉnh các mục đích, hình thức và phạm vi hoạt động cho thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và đưa đến hiệu quả cao trong kinh doanh.

### **3.3. Một số nét về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt nam.**

Việt nam bắt đầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chậm hơn so với nhiều nước trong khu vực từ một đến 2 thập kỷ. Sau khi đường lối đổi mới được Đại hội Đảng lần thứ VI thông qua, và nhất là sau khi Việt nam công bố Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt nam (1987), hoạt động đầu tư nước ngoài bước đầu đã thu được nhiều thành tựu. Qua hợp tác và đầu tư nước ngoài, chúng ta đã khai thác và nâng cao năng lực sản xuất của nhiều cơ sở cũ, đồng thời toạ ra năng lực sản xuất mới trong một số ngành công nghiệp dịch vụ. Vấn đề hiện đại hóa ở một số ngành (như viễn thông, bưu điện, công nghệ thông tin) được cải thiện rõ rệt.

Thông qua đầu tư nước ngoài, đã tiếp nhận một số kỹ thuật, công nghệ mới, phần lớn thiết bị đưa vào nước ta thuộc loại trung bình của thế giới, tiên tiến





hơn cái ta hiện có. Các đối tác Việt nam cũng tiếp nhận một số phương pháp quản lý tiên bộ về tổ chức sản xuất kinh doanh và tiếp cận với tâm lý và phong cách của nhiều đối tượng khác nhau.

Có thể nói, mặc dù kinh nghiệm của chúng ta còn hạn chế nhưng hoạt động trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã mang lại hiệu quả nhiều mặt.

## **4. Đầu tư gián tiếp của nước ngoài**

### **4.1. Khái quát về đầu tư gián tiếp.**

Đây là những khoản đầu tư được thực hiện thông qua các hoạt động cho vay và viện trợ nguồn vốn thương mại của các Chính phủ các nước và của các tổ chức quốc tế. Đó là các khoản tài trợ phát triển chính thức (ODA) do các tổ chức thuộc Liên hợp quốc (UNDP, UNFPA, UNICEF, FAO, PAM,...) hoặc các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ đóng góp vào các khoản cho vay của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB,... và các Chính phủ các nước.

Đầu tư gián tiếp thường thúc đẩy tạo điều kiện cho việc thu hút mở rộng đầu tư trực tiếp. Đầu tư gián tiếp luôn kèm với các điều kiện ưu đãi cho nước nhận đầu tư nên có thể dùng nguồn vốn này thực hiện các dự án có mức vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài.

Đầu tư gián tiếp có lợi cho cả nước đầu tư (khả năng lợi nhuận cao hơn) và cho cả nước nhận đầu tư (có thêm vốn cổ phần). Đầu tư gián tiếp thường dùng các công cụ như đầu tư trái phiếu và đầu tư cổ phiếu (quỹ quốc gia thu từ tiền gửi đầu tư cổ phiếu trực tiếp). Kinh nghiệm hoạt động kinh tế thị trường ở tất cả các nước hiện nay cho thấy để phát huy tác dụng của công cụ quản lý kinh tế vĩ mô trong lĩnh vực điều hành tiền tệ, hay trong lĩnh vực thu hút đầu tư gián tiếp nước ngoài, Chính phủ phải gia tăng các hoạt động nghiệp vụ trên thị trường mở trong việc điều hành tiền tệ. Giảm bớt các biện pháp quản lý bằng công cụ hành chính trên đối với loại thị trường này. Khuyến khích các nhà đầu tư tích cực tham gia vào thị trường tài chính - tiền tệ trong nước.



Trong việc sử dụng ODA, kinh nghiệm của thế giới cho thấy thường xảy ra các trường hợp cần phải lường trước để quản lý có hiệu quả, đó là các vấn đề:

- Chính phủ không kiểm soát được các mục tiêu ưu tiên
- Lãng phí trong sử dụng và bố trí nguồn vốn phân tán
- Tăng thêm gánh nặng nợ nước ngoài
- Giảm tính tự lực và tăng tham nhũng.

#### **4.4. Triển khai ODA tại Việt nam.**

Hiện nay Việt nam có quan hệ ODA rất đa dạng, phong phú với nhiều đối tác, bao gồm:

- Hơn 20 nước công nghiệp phát triển
- Các ngân hàng quốc tế (WB, ADB,...)
- Các quỹ (IMF, OEPC,...)
- Tổ chức liên Chính phủ (EU)
- Các tổ chức của Liên hợp quốc
- Các tổ chức phi Chính phủ
- Một số nước công nghiệp mới phát triển ở châu Á (NICs).

Theo kinh nghiệm của các nước đã sử dụng ODA của Mỹ, Nhật bản, WB, ADB, là dùng vào việc xây dựng nhiều công trình hạ tầng cơ sở quan trọng ở Việt nam, việc xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội là yếu tố cấp bách, nhưng nguồn vốn trong nước chỉ có thể đáp ứng được 40%. Vì vậy ODA chủ yếu để đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội, điều này cũng phù hợp với định hướng của các nước và tổ chức tài trợ.

### ***5. Kinh nghiệm một số nước trong khu vực trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.***

#### **5.1. Trung quốc.**

Về chính sách, Trung quốc huy động FDI thông qua các hình thức như hợp đồng sản xuất liên doanh 100% vốn đầu tư nước ngoài vào các khu vực đặc biệt.

Chính sách cơ bản để thu hút FDI của Trung quốc là chính sách thuế. Trung quốc ban hành nhiều loại thuế riêng cho các hình thức đầu tư: hợp tác, liên doanh, 100% vốn nước ngoài và cho 14 thành phố ven biển. Liên doanh đóng thuế lợi tức 30% và 10% thêm cho địa phương. Với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thì thuế lợi tức từ 20 đến 40% và 10% cho địa phương.

Về thuế nhập khẩu, Trung quốc thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng như: máy móc, thiết bị, bộ phận rời, vật liệu được đưa vào góp vốn liên doanh hoặc các máy móc, thiết bị, vật liệu cho bên nước ngoài đưa vào khai thác dầu khí, đưa vào xây dựng phát triển năng lượng, đường sắt, đường bộ, đưa vào khu chế xuất 14 thành phố ven biển; các vật liệu bộ phận rời nhập để sản xuất hàng xuất khẩu. Trung quốc cũng miễn thuế xuất khẩu cho các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất ở các khu chế xuất và 14 thành phố ven biển.

Về thủ tục hành chính, Trung quốc phân cấp mạnh cho các địa phương về thẩm định dự án và cấp giấy phép đầu tư. Sau khi có giấy phép đầu tư, các thủ tục liên quan đến triển khai dự án được giải quyết mau lẹ. Các vấn đề giải phóng mặt bằng, cấp điện, nước, giao thông, môi trường được giải quyết dứt điểm. Thực hiện chính sách "một cửa" để tạo điều kiện thu hút FDI thuận lợi.

Ngoài các chính sách trên, để thông thoáng hơn, Trung quốc cho thời hạn hợp đồng kéo dài hơn, có thể tới 50 năm.

## 5.2. Indonexia

Indonexia khuyến khích đầu tư vào các dự án xuất khẩu, tiết kiệm ngoại tệ, chế biến thành phẩm và bán thành phẩm, chuyển giao công nghệ, sử dụng chuyên gia và lao động Indonexia. Ủy ban đầu tư quốc gia công bố từng thời gian khu vực nào cho phép nước ngoài kinh doanh, khu vực nào cấm kinh doanh.

Về chính sách thuế, đối với thuế lợi tức, nếu công ty có mức lãi ròng 10 triệu rupi trở xuống đánh thuế 15%, trên 10 triệu đến 50 triệu rupi đánh thuế 25% và trên 50 triệu rupi đánh thuế 35%. Các khoản thu từ lãi suất cho vay, cho thuê, phí tài nguyên, phí kỹ thuật, phí quản lý bị đánh thuế 15% trên doanh thu. Ở Indonexia không có chế độ miễn giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức.

Về thuế nhập khẩu, Indonexia có chính sách miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng được ủy ban đầu tư phê duyệt trong danh mục quy định. Tuy nhiên những thứ nhập theo vốn đầu tư vào Indonexia đã sản xuất được thì không được miễn thuế nhập khẩu. Ngược lại, nước ngoài mua những hàng này của Indonexia thì được thoái lại thuế nhập khẩu đã đánh vào vật liệu, nguyên liệu sản xuất ra chúng.

Đối với hàng xuất khẩu: lãi suất tín dụng phục vụ xuất khẩu thấp hơn nhiều so với lãi suất khác. Các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu được nhập các mặt hàng sử dụng nếu hàng trong nước không đắt hơn. Được hoàn trả hoặc miễn thuế nhập khẩu các mặt hàng. Công ty sản xuất hàng xuất khẩu không chỉ được phép xuất khẩu hàng của mình mà cả hàng của Công ty khác.

Về chính sách thị trường, để tạo lập môi trường cạnh tranh thuận lợi, Indonexia cho phép mọi ngành công nghiệp, trừ các ngành trong danh mục loại trừ và trong kho ngoại quan được tiếp cận tự do thị trường nội địa.

Về quản lý ngoại hối, doanh nghiệp nước ngoài được phép chuyển ra nước ngoài các khoản thu nhập sau thuế, vốn, chi tiền cho cá nhân, khấu hao TSCĐ ... Ngoài ra Chính phủ Indonexia từng bước hạ thấp lãi suất tiền gửi ngân hàng trung ương làm cho tiền gửi ngân hàng và lãi suất cho vay giảm xuống. Điều đó khuyến khích các doanh nghiệp hăng hái đầu tư hơn....

## CHƯƠNG 2

# NHỮNG BẤT CẬP TRONG VIỆC THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

### 1. *Khái quát về chính sách đầu tư nước ngoài*

Chính sách đầu tư nước ngoài là một bộ phận trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia được chia thành chính sách đối nội và chính sách đối ngoại. Chính sách đầu tư nước ngoài bao gồm một hệ thống các chính sách, công cụ và biện pháp thích hợp mà nhà nước áp dụng để điều chỉnh các hoạt động đầu tư quốc tế của một quốc gia (bao gồm đầu tư ra nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài) trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt được các mục tiêu đã định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Theo nội dung, chính sách đầu tư nước ngoài có thể được phân chia thành:

- Chính sách tài chính và các khuyến khích tài chính.
- Chính sách ngành và lĩnh vực đầu tư (chính sách cơ cấu)
- Chính sách thị trường
- Chính sách lao động
- Chính sách đất đai
- Chính sách công nghệ...

### 2. *Những bất cập trong việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài ở Việt nam*

#### 2.1. Môi trường pháp lý

##### 2.1.1. *Hạn chế về hệ thống pháp luật đầu tư nước ngoài.*

Xuất phát từ đường lối đổi mới kinh tế, mở cửa và hội nhập với bên ngoài, ngày 29/12/1987, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam. kể từ đó đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài luôn được bổ sung, sửa đổi. Tuy nhiên, hệ

thống luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài tại Việt nam đang trong quá trình hoàn thiện nên vẫn còn tồn tại ít nhiều hạn chế.



Hiện nay, hai bộ luật khác biệt áp dụng cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài cùng song song tồn tại và đang tạo ra những khác biệt về môi trường đầu tư trong cùng một không gian kinh tế nhất là thủ tục, điều kiện đầu tư và phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp... Điều này là không phù hợp với thông lệ quốc tế, gây cho các nhà đầu tư nước ngoài tâm lý thiếu an tâm.

Hệ thống pháp luật chính sách chưa đồng bộ và ổn định, chưa đảm bảo tính rõ ràng và dự đoán trước. Tính ổn định của luật pháp, chính sách chưa cao, một số luật, chính sách liên quan trực tiếp đến đầu tư nước ngoài thay đổi nhiều, một số trường hợp chưa tính kỹ đến lợi ích chính đáng của chủ đầu tư nên đã làm đảo lộn phương án kinh doanh và gây thiệt hại cho họ. Nhiều văn bản dưới luật ban hành chậm so với quy định. Một số văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành, địa phương có xu hướng xiết lại, để thêm quy trình, dẫn đến tình trạng "trên thoáng, dưới chặt". Một số chính sách mới của Chính phủ chậm đưa vào cuộc sống. Trong quá trình đầu tư tại Việt nam, các nhà đầu tư nước ngoài đều mong muốn được đảm bảo về sự ổn định và tính dự đoán trước được của pháp luật, chính sách để có thể lường trước và giảm thiểu được lợi ích và rủi ro đầu tư. Quy định của Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996 và Nghị định 12/CP về những biện pháp thỏa đáng của Chính phủ khi có sự thay đổi của pháp luật gây thiệt hại cho nhà đầu tư vẫn chưa thực sự làm họ yên tâm.

Hệ thống văn bản hướng dẫn về đầu tư nước ngoài chủ yếu vẫn tập trung vào giai đoạn thẩm định và cấp giấy phép đầu tư, chưa chú ý tới việc quản lý và theo dõi các dự án từ khi triển khai thực hiện. Trong một số trường hợp, khi thẩm định cấp giấy phép đầu tư các dự án đều đưa các điều khoản có lợi thế để được hưởng tiêu chuẩn miễn giảm và thuế suất ưu đãi. Khi thực hiện lại không đạt được các điều kiện đã cam kết nhưng vẫn được hưởng ưu đãi (vì thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế được ghi trong giấy phép đầu tư) nên đã gây thiệt hại tới nguồn thu ngân sách quốc gia và tạo môi trường đầu tư, môi trường hoạt động không bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Về hình thức đầu tư, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam vẫn chưa cho phép áp dụng một số hình thức đầu tư như Công ty đa mục tiêu, Công ty quản lý vốn,... Trong khi đó ở nhiều nước trên thế giới, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức dưới nhiều loại hình, có thể chuyển đổi hình thức đầu tư dễ dàng hơn, có điều kiện huy động vốn kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau, không phải chịu sự can thiệp quá sâu của Chính phủ nước sở tại.

### 2.1.2. Hạn chế về hệ thống pháp lý liên quan trực tiếp đến FDI.

Hệ thống pháp lý liên quan trực tiếp đến FDI còn có những quy định chưa thực sự khuyến khích thu hút FDI và tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

\* *Chính sách đất đai:* Mục tiêu của chính sách đất đai là tạo điều kiện thuận lợi và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm cho các nhà đầu tư yên tâm và tin tưởng đầu tư lâu dài ở Việt nam. Điểm đặc thù ở Việt nam là đất đai là tài sản quốc gia, thuộc sở hữu toàn dân nên các nhà đầu tư nước ngoài không có quyền sở hữu về đất đai. Cho đến nay đã có nhiều văn bản pháp lý liên quan đến đất đai gắn liền với Luật Đầu tư nước ngoài như: Nghị định 18/CP ngày 13/02/1995, Quyết định số 1477/TC/TCĐN ngày 31/12/1994 của Bộ Tài chính ban hành bản quy định về quyền cho thuê mặt đất, mặt biển áp dụng đối với các hình thức đầu tư nước ngoài... Tuy nhiên nhìn chung chính sách đất đai áp dụng đối với lĩnh vực đầu tư nước ngoài vẫn còn những hạn chế nhất định.

Giá thuê đất của Việt nam hiện nay đã được điều chỉnh thấp hơn nhiều nước trong khu vực (giá thuê đất của Việt nam là 2,62 USD/năm/m<sup>2</sup> - khu công nghiệp Sài Đồng, thấp hơn nhiều so với Philippin: 85 USD/năm/m<sup>2</sup> trong khu công nghiệp., hay như Singapore: 6,9 USD/năm/m<sup>2</sup> trong khu công nghiệp). Tuy nhiên, thủ tục thuê đất, cấp đất, giá đền bù, giải phóng mặt bằng còn phức tạp gây mất cơ hội và thời gian của các nhà đầu tư. Việc giao đất nhất là các dự án có đền bù và giải tỏa kéo dài, nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp phải mất hàng năm để thực hiện việc đền bù. Thậm chí một số khu công nghiệp có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, thu hút được nhiều nhà đầu tư nhưng vẫn chưa thực hiện xong việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Đây chính là yếu tố làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt nam cũng như làm giảm tiến độ triển khai các dự án đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, do thiếu quy hoạch chi tiết cho việc thu hút FDI, một số địa phương tùy tiện xử lý vấn đề đất đai áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

\* *Chính sách thuế và các khuyến khích tài chính* đã đạt được mục tiêu đặt ra trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách thuế này đã hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài nhưng ở một khía cạnh nào đó lại ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Các văn bản về thuế được ban hành rất nhiều nhưng không có hệ thống và

luôn thay đổi. Vì lợi nhuận của nhà đầu tư có liên quan đến việc nộp thuế nên khi mức thuế thay đổi gây khó khăn cho họ trong việc lập kế hoạch kinh doanh. Mức thuế suất lợi tức tỏ ra ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài gồm 4 mức: 25%, 20%, 15%, 10% nhưng đối với các nhà đầu tư trong nước có 3 mức: 25%, 35%, 45%. Việc quy định mức thuế như vậy cũng gây nên bất bình đẳng trong việc đóng thuế của các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, các loại thuế áp dụng đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn chồng chéo, nhà đầu tư nước ngoài phải đóng 10 loại thuế như các doanh nghiệp Việt nam và nhiều loại lệ phí khác.

\* *Chính sách tỷ giá và chính sách ngoại hối* của Việt nam đang bộc lộ một số tác động tiêu cực đối với thu hút FDI. Điều 75 Luật Đầu tư nước ngoài 1996 quy định "tỷ giá chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt nam và ngược lại áp dụng trong quá trình tiến hành đầu tư và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt nam tại thời điểm chuyển đổi", nhưng Luật năm 2000 không sửa đổi bổ sung điều này. Như vậy, do tỷ giá hối đoái đồng Việt nam được ấn định hàng ngày bởi Ngân hàng Nhà nước mà không phải là được ấn định bởi tỷ giá trên thị trường nên hầu hết tỷ giá của Ngân hàng thường cao hơn và việc này gây thiệt hại cho các doanh nghiệp do sự chênh lệch lớn này gây ra. Việc định giá đồng Việt nam quá cao đi đôi với việc kiểm soát quá nghiêm ngặt các khoản vay nước ngoài trên một năm của các doanh nghiệp mà Ngân hàng Nhà nước đưa ra có thể dẫn đến việc thiếu hoặc không có khả năng cung ứng ngoại tệ cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt nam. Hiện nay, tỷ lệ kết hối quy định cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn cao (hiện nay là 50%)., ảnh hưởng tới việc chủ động sử dụng vốn của doanh nghiệp.

\* *Công tác quản lý về tài chính* đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gặp nhiều khó khăn do chưa ban hành được các chuẩn mực kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế.

\* *Chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm*: Việc thúc đẩy xuất khẩu mới chỉ dừng lại ở tình trạng bên nước ngoài, giá cả, tình hình lợi nhuận thu được từ xuất khẩu. Đây là yếu tố gây thua thiệt cho Việt nam. Thêm vào đó tỷ lệ hàng xuất khẩu còn rất hạn chế trong các dự án FDI đang triển khai.

\* *Chính sách công nghệ*: Qua thăm định các dự án cho thấy, nhiều dự án phát huy tác dụng tốt trong việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, đặc biệt là lĩnh vực dầu khí, viễn thông, tin học, điện tử. Tuy nhiên công nghệ tiên tiến tiếp nhận chưa nhiều, mức độ hiện đại và tinh vi của chính bản thân công nghệ còn thấp. Dây truyền công nghệ hiện đại nhập vào còn ít, phần lớn ở trình độ thấp so với các nước trong khu vực, thậm chí có cả công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ kỹ, gây ô nhiễm môi trường sau đó phải xử lý. Mặt khác, giá cả công nghệ được chuyển giao vào Việt nam chưa thật hợp lý. Nhiều công nghệ lạc hậu, công nghệ đã qua sử dụng nhưng giá tình vào góp vốn được các nhà đầu tư cố ý nâng cao hơn từ 10 - 15% so với mặt bằng giá thế giới. Việc tăng giá công nghệ góp vốn vào dự án còn thông qua việc khai tăng chi phí đào tạo nhân công làm cho cơ quan quản lý Nhà nước khó thăm định được chính xác giá công nghệ. Ngoài ra, việc bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, bí quyết công nghệ còn kém.

\* *Chính sách lao động*: Về chế độ tuyển dụng lao động, Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi bổ sung năm 2000 đã có một vài thay đổi theo hướng nói lỏng hơn, chẳng hạn như các doanh nghiệp có quyền được trực tiếp tuyển lao động Việt nam sau 15 ngày kể từ ngày nộp đơn yêu cầu cung ứng lao động cho các tổ chức cung ứng lao động Việt nam (trước đây là 30 ngày); hay các doanh nghiệp có thể điều chỉnh mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt nam nếu chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10% trở lên so với lần điều chỉnh gần nhất. Tuy nhiên quy định thì như vậy nhưng thực tế các công ty nước ngoài rất khó tuyển dụng được lao động có chất lượng như mong muốn, ở địa phương hầu như chỉ có một tổ chức cung ứng lao động và do đó chiếm vị trí độc quyền trong việc cung ứng dịch vụ này. Ngoài ra, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tuy đã được đặt ra nhưng chưa giải quyết được nhiều hoặc có tính chất tạm thời.

Nhìn chung, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam còn đơn giản, chung chung nhưng lại dẫn chiếu đến nhiều văn bản dưới luật quá phức tạp làm giảm giá trị pháp lý của Luật Đầu tư nước ngoài, làm cho pháp luật Việt nam về đầu tư nước ngoài thiếu tính đồng bộ, trong sáng và tính dự đoán được. Hơn nữa, trình độ hiểu biết pháp luật của người dân nói chung còn kém, việc tuyên truyền pháp luật còn chưa đầy đủ dẫn đến việc thực hiện pháp luật còn tùy tiện. Chính những hạn chế kể trên đã làm cho các nhà đầu tư nước ngoài lúng túng, gây cho họ tâm lý không an tâm khi tiến hành đầu tư và kinh doanh tại Việt nam.

## 2.2. Cơ cấu FDI

Cơ cấu FDI đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực qua các năm, tuy nhiên vẫn còn có một số bất hợp lý.

Cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế bộc lộ sự mất cân đối. Đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, trong khi đó, trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù đã có những chính sách ưu đãi nhất định nhưng đầu tư nước ngoài còn quá thấp. Số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này thành công không nhiều do gặp rủi ro, thiên tai, nguồn nguyên liệu không ổn định, chưa xây dựng được quan hệ hợp đồng dài hạn chùng có lợi với nông dân... Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp liên tục giảm chiếm 4,13% tổng vốn đăng ký giai đoạn 1991 - 1995 và chỉ chiếm 2,2% trong lĩnh vực công nghiệp là tốt, tuy nhiên tỷ trọng đối với các dự án thay thế nhập khẩu hướng vào thị trường nội địa còn cao, nhất là các dự án của EU, Nhật, Mỹ. Trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ trọng các dự án kinh doanh bất động sản còn lớn, thị trường về dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý còn chưa thực sự mở đối với đầu tư nước ngoài, tư vấn về kỹ thuật, chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

Đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi có tác động rất hạn chế đến khu vực miền núi phía Bắc, một số tỉnh Trung Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ đổ vỡ của các dự án đầu tư nước ngoài ở các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cũng cao hơn các địa bàn khác. Các khu công nghiệp cũng chủ yếu tập trung vào các vùng kinh tế trọng điểm, trong đó vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có 34 khu, với tổng diện tích trên 8.000 ha, chiếm gần 68% tổng diện tích các khu công nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có 10 khu với tổng diện tích 1.300 ha, chiếm 11% tổng diện tích các khu công nghiệp và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chỉ có 7 khu với tổng diện tích 890 ha, chiếm 7,5% tổng diện tích. Như vậy, cơ cấu FDI theo vùng, địa phương còn mất cân đối, chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng trong cả nước còn khá lớn.

Vốn đầu tư nước ngoài từ các nước châu Á chiếm tới hơn 66%, trong khi từ Tây, Bắc Âu, Bắc Mỹ còn thấp. Do vậy, đầu tư nước ngoài ở nước ta dễ bị ảnh hưởng khi các nước xung quanh lâm vào khủng hoảng hay gặp khó khăn về kinh tế... Chủ trương khuyến khích các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư với nước

ngoài chưa được cụ thể hóa và thiếu các chính sách cần thiết (đất đai, vay vốn...) nên các thành phần kinh tế dân doanh còn rất ít dự án đầu tư nước ngoài. Thực tế và khả năng đầu tư nước ngoài của Việt kiều còn hạn chế.

### 2.3. Cơ sở hạ tầng và vai trò của phía Việt nam

Cơ sở hạ tầng còn bộc lộ nhiều điểm yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu các nhà đầu tư nước ngoài. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hệ thống giao thông vận tải, điện, nước... của nước ta hiện nay còn yếu kém, mật độ đường bộ 1,48 km/1000 dân, đường sắt là 0,04km/1000 dân, chất lượng đường xá kém... Hệ thống dịch vụ đầu tư nước ngoài còn yếu, giá chi phí dịch vụ ở Việt nam cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực: giá lắp đặt điện thoại tại Hà nội là 110,33 USD, thành phố Hồ Chí Minh là 124,12 USD; trong khi đó giá lắp đặt điện thoại tại Singapore là 28,79 USD, ở Thái lan là 48,26 USD. Giá điện sản xuất tại Việt nam là 0,07 USD/Kwh đối với các nhà máy nước ngoài; 0,11 USD/Kwh áp dụng cho các văn phòng nước ngoài, giá nước là 0,21 USD/m<sup>3</sup> đối với các nhà máy sản xuất; 0,45 USD/m<sup>3</sup> đối với các dịch vụ công nghiệp, cao hơn gấp 2 lần giá cả tương ứng của Thái lan. Hệ thống thị trường, nhất là thị trường vốn cho hoạt động đầu tư nước ngoài còn chưa phát triển; thị trường chứng khoán mới bước đầu còn sơ khai.

Chính những yếu kém của cơ sở hạ tầng đã làm giảm hiệu quả kinh doanh của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn như các khu công nghiệp đã thành lập do thiếu kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư nên mới lấp kín được gần 30% đất công nghiệp có thể cho thuê. Tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp còn chậm. Ngoài một số khu công nghiệp đã xây dựng xong hoặc cơ bản xong cơ sở hạ tầng như khu công nghiệp Nomura - Hải phòng, khu chế xuất Tân Thuận và khu chế xuất Linh Trung ở thành phố Hồ Chí Minh..., các khu công nghiệp còn lại phần lớn đang trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng hoặc đang san lấp mặt bằng, chuẩn bị xây dựng các công trình hạ tầng.. Nhiều khu công nghiệp ở miền Bắc và miền Trung, chi phí san lấp mặt bằng cao, tỷ lệ cho thuê đất rất thấp. Giá phí sử dụng cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp cao đã triệt tiêu lợi thế về giá thuê đất rẻ trong các khu công nghiệp. Hơn nữa, đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện... và việc đấu nối với các công trình ngoài hàng rào đòi hỏi vốn đầu tư lớn, còn phải

giải quyết nhiều thủ tục có liên quan khá phức tạp và mất thời gian nên dẫn tới tình trạng ít có khu công nghiệp được xây dựng hoàn chỉnh. Điều đó dẫn đến hạn chế tính hấp dẫn của khu công nghiệp và nhiều khi bỏ lỡ cơ hội thu hút đầu tư.

\* Vai trò của đối tác Việt nam trong liên doanh còn rất mờ nhạt: theo thống kê tỷ lệ góp vốn của bên Việt nam trong các liên doanh nước ngoài thường chỉ chiếm 25 - 30% và chủ yếu là bằng giá cả và quyền sử dụng đất, nhà xưởng cũ. Với tỷ lệ như thế chẳng những không thể đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trong hoạt động kinh doanh mà còn tăng sự phụ thuộc phía nước ngoài từ sản xuất kinh doanh, chia lợi nhuận, cũng như khó tránh khỏi việc "chia ngăm" với nhau làm thua thiệt quyền lợi của phía Việt nam cũng như của Nhà nước Việt nam.

Cũng do vai trò quản lý của phía Việt nam mờ nhạt nên việc bảo vệ quyền lợi của người lao động, nhất là ở những người lao động trực tiếp trong liên doanh chưa được quan tâm đúng mức. Khâu tuyển dụng, bố trí công việc, trả lương đều do phía nước ngoài đảm nhiệm hoặc chi phối, dễ tạo nên một số cán bộ người Việt nam vì lợi ích cá nhân đã không dám đấu tranh, thậm chí không làm hết trách nhiệm hoặc lại bảo vệ quyền lợi của đối tác nước ngoài. Trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, cường độ làm việc của người lao động thường cao hơn các khu vực kinh tế khác từ 1,2 đến 2 lần. Thời gian làm việc có thể kéo dài 12 giờ/ngày trong nhiều ngày liền mà không được trả thêm lương; công nhân bị xúc phạm nặng nề, sa thải vô lý đã là những nguyên nhân gây đình công, bãi công làm thiệt hại đến lợi ích cho cả liên doanh và người lao động.

#### **2.4. Hiệu quả kinh tế - xã hội của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.**

Do những hạn chế nêu trên nên hiệu quả kinh tế - xã hội của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa cao.

Thiết bị, máy móc nhập khẩu vào Việt nam đã có sự kết hợp giữa công nghệ hiện đại ở một số ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghệ sử dụng nhiều lao động. Tuy nhiên, do việc kiểm tra giám sát nhập khẩu chưa nghiêm nên vẫn còn không ít thiết bị cũ, lạc hậu đã nhập khẩu vào Việt nam. Theo thống kê của Vụ Kỹ thuật - Bộ Công nghiệp, qua khảo sát 727 cơ sở có nhập máy móc thiết bị trong cả nước, thì có tới 76% thiết bị mới nhập về đã được sản xuất từ thời kỳ

1950 - 1960, trong đó có 2/3 số thiết bị đã được khấu hao hết, 50% thiết bị đã được tân trang lại, 20% thiết bị đã sử dụng trên 5 năm nhưng giá lại cao hơn giá trị thực 15 - 20%. Nhìn chung, vấn đề chuyển giao công nghệ chưa đạt được mục tiêu đề ra.

Tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm điện tử, ô tô, xe máy, phát triển sản xuất linh kiện phụ tùng tại Việt nam còn thấp, chưa đạt như mong muốn. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI gia tăng nhanh nhưng mới đạt được trên 10% (thấp hơn một số nước trong khu vực). Hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may, giày dép, điện tử nên giá trị gia tăng thấp, sức cạnh tranh trên thị trường thế giới còn hạn chế. Việc cung cấp các nguyên liệu, phụ tùng của các doanh nghiệp trong nước cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất thấp, hạn chế khả năng tham gia vào chương trình nội địa hóa sản phẩm và xuất khẩu qua các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chính sách khuyến khích xuất khẩu chưa đủ hấp dẫn và mạnh để định hướng lại động cơ chính của nhà đầu tư nước ngoài là nhằm vào thị trường Việt nam.

Hiệu quả kinh doanh của các hình thức đầu tư còn thấp, đặc biệt là đối với hình thức doanh nghiệp liên doanh. Xuất phát từ cách nhìn nhận khác nhau về các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt nam nên trong những năm đầu hợp tác đầu tư với nước ngoài, do quan niệm hình thức doanh nghiệp liên doanh có nhiều lợi thế hơn cho phía Việt nam, chúng ta chủ trương hướng các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức này. Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo hình thức này khá cao, chiếm 40% số dự án và 59% vốn đầu tư nhưng chính doanh nghiệp liên doanh có tỷ lệ lỗ vốn, giải thể nhiều nhất, mẫu thuẫn giữa các bên liên doanh khá phổ biến. Tỷ lệ đổ vỡ của các dự án liên doanh khá cao, khoảng 28% về số dự án và 17% về vốn đầu tư. Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài làm ăn hiệu quả còn ít, bên Việt nam trong các liên doanh hầu hết là doanh nghiệp Nhà nước (chiếm 98% tổng vốn đầu tư và 92% tổng số dự án liên doanh); số doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ không đáng kể. Việc góp vốn liên doanh của bên Việt nam chủ yếu bằng chuyển quyền sử dụng đất, Nhà nước cho doanh nghiệp Việt nam nhận nợ (trước đây) và ghi vốn (về sau), nhưng khi doanh nghiệp Việt nam được chia lãi hoặc liên doanh thua lỗ thì không có nguồn để hoàn trả cho ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, với cơ chế hiện nay, doanh nghiệp nào có quyền sử dụng đất thì doanh nghiệp đó có thể liên doanh với nước ngoài, thậm chí trong những ngành



nghe, chuyên môn không phù hợp với chức năng, sở trường kinh doanh của bên Việt nam. Trong những năm gần đây, đầu tư nước ngoài theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên (chiếm hơn 55% số dự án, khoảng 30% vốn đầu tư, chiếm hơn 85% số dự án được cấp phép trong các khu công nghiệp). Nhìn chung tốc độ triển khai thực hiện dự án 100% vốn nước ngoài nhanh hơn các doanh nghiệp liên doanh, tuy nhiên tỷ lệ các dự án bị thất bại còn tương đối cao. Tỷ lệ dự án giải thể trước thời hạn chếm 7,1% về số dự án và 17% về vốn đầu tư. Đối với các dự án theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, tỷ lệ bị giải thể trước thời hạn cũng khá cao, chiếm 26,6% số dự án và 16,3% vốn đăng ký đã cấp phép.

## CHƯƠNG 3

### MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

### ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

#### **1. Các biện pháp vĩ mô.**

- 1.1. Tập trung vào những dự án sản xuất chế tạo, định hướng xuất khẩu và sử dụng nhiều nhân công (như điện tử, máy tính, thông tin liên lạc). Đây là những ngành mà Việt nam có thể phát huy được lợi thế tương đối.
- 1.2. Tăng cường xã hội hóa một số ngành sản xuất, dịch vụ, chú ý hơn nữa phát triển khu vực tư nhân, cho phép các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước đóng vai trò lớn hơn theo khả năng của họ trong nền kinh tế cộng đồng.
- 1.3. Cải thiện hệ thống ngân hàng và hệ thống pháp lý về ngân hàng.
- 1.4. Xóa bỏ độc quyền đối với điều kiện xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp nhà nước mà dần tiến hành cơ chế cạnh tranh, doanh nghiệp chứng minh được bằng khả năng thực tế - cụ thể trong thị trường, tuân thủ pháp luật, đều có cơ hội ngang nhau. (Dĩ nhiên Nhà nước vẫn luôn chú ý những doanh nghiệp có thương hiệu và thương phẩm nổi tiếng, đã chiếm lĩnh thị trường thế giới, có thể đại diện được cho thương hiệu "made in Vietnam", và thực tế là nếu Nhà nước có ưu tiên bằng chính sách cho họ thì các doanh nghiệp khác đều công nhận, đồng thời vì quyền lợi quốc gia có thể tập trung sức lực, vốn, thông tin... để hỗ trợ thêm).
- 1.5. Tiến hành cổ phần hóa mạnh mẽ các doanh nghiệp Nhà nước, nhất là những doanh nghiệp thua lỗ.

#### **2 - Các biện pháp cụ thể, đồng bộ.**

- 2.1. Đơn giản hóa thủ tục phê duyệt các dự án FDI, làm giảm số ngày tối đa để cấp giấy phép đầu tư nước ngoài.



- 2.2. Nỗ lực để ngăn chặn buôn lậu.
- 2.3. Bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong các thủ tục hải quan và luật thuế.
- 2.4. Có biện pháp thật hiệu quả để ngăn chặn nạn tham nhũng.
- 2.5. Giảm thuế thu nhập cá nhân cho cả người Việt nam và người nước ngoài, đồng thời xóa bỏ cơ chế hai giá.
- 2.6. Giảm thuế chuyển lợi nhuận ra về nước.
- 2.7. Giảm thuế giá trị gia tăng cho nguyên liệu nhập khẩu không sản xuất được trong nước hoặc có thể áp dụng mức thuế suất bằng 0.
- 2.8. Giảm giá các dịch vụ tiện ích.
- 2.9. Thực hiện nghiêm túc các nghị định và thông tư đã được ban hành nhằm tạo thông thoáng cho môi trường đầu tư.
- 2.10. Xóa bỏ hạn chế đối với những đối tượng được phép làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. (Chống chảy máu chất xám bằng những biện pháp kinh tế - xã hội đồng bộ khác).
- 2.11. Xóa bỏ:
  - Mức đầu tư tối thiểu.
  - Mức vốn pháp định tối thiểu trong tổng vốn đầu tư.
  - Lệ phí sử dụng đất quá cao.
- 2.12. Cho phép thuê bất động sản với thời hạn dài hơn và cho phép được nhận thế chấp trong nước.
- 2.13. Cho phép khấu trừ thuế đối với lãi phải trả cho những khoản mà doanh nghiệp vay.
- 2.14. Cho phép định giá hợp lý đối với những đóng góp bằng kỹ năng công nghệ, máy móc, thiết bị và đất đai.

- 2.15. Cho phép định giá hợp lý đối với những đóng góp bằng tên hiệu, nhãn mác, uy tín, hệ thống phân phối và những tài sản vô hình khác.
- 2.16. Tạo cơ hội bình đẳng như nhau cho mọi khu vực: Nhà nước, tư nhân và nước ngoài.
- 2.17. Chính thức cho phép các liên doanh được chuyển thành hoàn toàn sở hữu của nước ngoài hoặc sở hữu của Việt nam nếu họ đủ điều kiện và tuân thủ đúng pháp luật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

**1. Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt nam.**

**Chủ biên: PGS, PTS Mai Ngọc Cường**

**NXB Chính trị quốc gia.**

**2. Gia nhập WTO - Việt nam kiên định con đường đã chọn**

**NXB Chính trị quốc gia.**

**3. Giáo trình Kinh tế quốc tế - Trường ĐH Kinh tế quốc dân**

**4. Kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế**

**Tài liệu bồi dưỡng của Bộ Thương mại**

**Một số tài liệu và thông tin khác trên mạng Internet.**